

Số: 05.2026/TB-CT

Nghệ An, ngày 12 tháng 04 năm 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC ĐỦ ĐIỀU KIỆN
HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

SỞ XÂY DỰNG NGHỆ AN

ĐẾN Số.....12234.....
Ngày.....15/4/2026.....

Chuyển.....

Kính gửi:

- Sở Xây dựng Nghệ An;
- Chủ đầu tư; Ban quản lý dự án, Tư vấn thiết kế; Tư vấn giám sát; Nhà thầu thi công; Các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng.

Căn cứ nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ nghị định số 35/2023/ND-CP ngày 20/06/2023 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ nghị định số 14/2026/ND-CP ngày 20/06/2023 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;

Căn cứ công văn số 1882/SXD-KHCN&VLXD ngày 18/03/2026 của Sở Xây dựng Nghệ An về việc triển khai thực hiện quy định về thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Công ty CP Tư vấn thiết kế và xây dựng công trình 206 công bố công khai thông tin về năng lực đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

1. Thông tin về tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng:

1.1. Tên tổ chức: CÔNG TY CP TƯ VẤN THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 206

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số: 2900760367; Đăng ký thay đổi lần thứ 6, ngày 31/8/2023. Cơ quan cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An.

Địa chỉ: số 72 đường Lê Văn Miến, khối Tân Hoà, phường Vinh Phú, tỉnh Nghệ An

Đại diện: Ông Trần Đình Thế

Chức vụ: Giám đốc

Điện thoại: 0982488780

Email: congtytytk206@gmail.com

Mã số thuế: 2900760367

1.2. Thông tin phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm vật liệu xây dựng

Địa chỉ: số 72 đường Lê Văn Miến, khối Tân Hoà, phường Vinh Phú, tỉnh Nghệ An

Trưởng phòng: Ông Hồ Sỹ Khởi

Điện thoại: 0932.268.818

(Kế thừa năng lực kinh nghiệm, thiết bị, nhân sự của phòng thí nghiệm mã số LAS-XD40.005 do Sở xây dựng Nghệ An cấp tại Giấy chứng nhận số 159/GCN-SXD ngày 11/01/2024)

1.3. Thông tin các trạm thí nghiệm hiện trường:

STT	Dự án	Vị trí đặt trạm
1	Gói thầu số 02: Thi công xây dựng công trình đoạn Km86+00 ÷ Km101+500 Thành phần 3 thuộc dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hoà – Buôn Ma Thuột giai đoạn 1	xã Tân Tiến, tỉnh Đắk Lắk
2	Gói thầu số 10: Thi công xây dựng công trình và áp dụng mô hình thông tin công trình (BIM) thuộc Dự án: Xây dựng tuyến đường kết nối giữa đường giao thông nối Quốc lộ 7C (Đô Lương) đi đường Hồ Chí Minh (Tân Kỳ) với Quốc lộ 48E	xã Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An
3	Gói thầu số 08: Thi công xây dựng công trình và áp dụng mô hình thông tin công trình (BIM) thuộc Dự án: Đầu tư xây dựng cầu Đức Sơn, huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An	Xã Anh Sơn, tỉnh Nghệ An

2. Thông tin về năng lực của tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

2.1. Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm, tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Thiết bị sử dụng	Nhân sự thực hiện
I	XI MĂNG			
1	Độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 13605:2023; ASTM C188-17(2023); ASTM C430-17; ASTM C786/C786M-17; AASHTO T133-22; AASHTO T192-23;	Sàng 0,09 mm; Sàng 0,3 mm; Sàng 0,15 mm; Sàng 0,075 mm; Sàng 0,045 mm; Tủ sấy; Cân kỹ thuật; Bình khối lượng riêng; Dầu hoả	Nguyễn Hoà Hào; Nguyễn Xuân Đường; Ngô Trung Dũng; Lê Hải Thanh; Nguyễn Công Phong; Nguyễn Văn Tâm
2	Xác định giới hạn bên uốn và nén	TCVN 6016:2011; ASTM C109/C109M-21; AASHTO T106-22	Máy trộn; Khuôn đúc mẫu vữa; Máy dẫn tạo mẫu; Máy nén thuỷ lực; Gá thử uốn, gá thử nén	
3	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và độ ổn định thể tích	TCVN 6017:2015; ASTM C191-21; ASTM C187-23; AASHTO T131-23; AASHTO T129-23; JIS R5201-2015	Dụng cụ Vica; Cân kỹ thuật; Đồng hồ bấm giây; Máy trộn; Thùng hấp mẫu; Khuôn Lơ Satolie	
II	CÓT LIỆU BÊ TÔNG VÀ VỮA			
4	Xác định thành phần hạt	TCVN 7572-2:2006; AASHTO T27-23; ASTM C136/C136M-19; JIS A1102:2014	Cân kỹ thuật; Bộ sàng tiêu chuẩn; Tủ sấy	Nguyễn Hoà Hào; Nguyễn Xuân Đường; Ngô Trung Dũng; Lê Hải Thanh; Nguyễn Công Phong; Nguyễn Văn Tâm
5	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006; TCVN 8735:2012; AASHTO T84-22; AASHTO T85-22; ASTM C127-15;	Cân kỹ thuật; Tủ sấy; Thùng ngâm mẫu; Côn, chày xác định độ bão hoà khô bề mặt;	

		ASTM C128-22;	Bình dung tích dung tích từ 1,05 lít đến 1,5l
6	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và hạt cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006; TCVN 10322:2014; ASTM C127-15; AASHTO T85-22; JIS A1110:2020;	Gió + Cân thủy tĩnh; Thùng ngâm mẫu; Tủ sấy
7	Xác định khối lượng thể tích xộp và độ hồng	TCVN 7572-6:2006; ASTM C29/C29M-23; AASHTO T19-22; JIS A1104:2019;	Thùng đong bằng kim loại, hình trụ, dung tích 1 l; 2 l; 5 l; 10 l và 20 l; Tủ sấy, cân kỹ thuật; Phễu chứa vật liệu; Bộ sàng tiêu chuẩn; Thước lá kim loại
8	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006; TCVN 10321:2014; ASTM C566-19; ASTM C70-20; AASHTO T255-22; JIS A1125:2015	Cân kỹ thuật; Tủ sấy; Khay đựng mẫu; Dụng cụ đảo mẫu
9	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006; ASTM C142/C142M-17(2023); AASHTO T112-23; JIS A1103:2014; JIS A1137:2014	Cân kỹ thuật, Tủ sấy, Thùng rửa cốt liệu, Đồng hồ bấm giây, Tấm kính hoặc tấm kim loại phẳng sạch, Que hoặc kim sắt nhỏ.
10	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006; ASTM C40/C40M-20; AASHTO T21-20; JIS A1102:2014; JIS A1105:2015, JIS A1142:2018;	Ống đong 250 ml và 100 ml; Cân kỹ thuật; Sàng 20 mm Bếp cách thủy; Thang màu để so sánh; Thuốc thử
11	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006; TCVN 10324:2014; ASTM D7012-23, ASTM D3148-02; JIS M302;	Máy nén thủy lực, Máy khoan và máy cắt đá, Thước kẹp, Thùng ngâm mẫu
12	Xác định độ nén đập và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006; JIS M302;	Máy nén thủy; Bộ khuôn nén đập xi lanh; Cân kỹ thuật; Bộ sàng tiêu chuẩn; Thùng ngâm mẫu
13	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los Angeles	TCVN 7572-12:2006; ASTM C131/C131M-20 ; ASTM C535-16; AASHTO T96-22; AASHTO T327-22; JIS A1121:2022	Máy Los Angeles; Cân kỹ thuật; Sàng 1,7 mm; Tủ sấy

14	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006; ASTM D4791-19; AASHTO T335-09(2023);	Cân kỹ thuật; Thước kẹp cải tiến; Bộ sàng tiêu chuẩn; Tủ sấy	
15	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá	TCVN 7572- 17:2006; ASTM C142/C142-17(2023); JIS A1126:2007	Cân kỹ thuật; Tủ sấy; Bộ sàng tiêu chuẩn, Kim sắt, kim nhôm Búa con	
16	Xác định hàm lượng mica trong cốt liệu nhỏ	TCVN7572-20:2006	Cân phân tích; Tủ sấy; Bộ sàng tiêu chuẩn; Giấy nhám; Đũa thuỷ tinh	
17	Xác định hàm lượng sét trong đất hoặc cốt liệu cấp phối bằng thí nghiệm cát tương đương (SE)	ASTM D2419-22; AASHTO T176-22	Bộ thí nghiệm đương lượng cát chuyên dùng; Dung dịch với Formaldehyde	
18	Xác định hàm lượng hạt nhỏ hơn 0,075mm	TCVN 9205:2012; ASTM C117-17; AASHTO T11-23	Tủ sấy; Cân kỹ thuật; Sàng 0,075mm; Chậu rửa	
19	Thí nghiệm cát nghiền cho bê tông và vữa	TCVN 9205:2012	Bộ sàng tiêu chuẩn; Tủ sấy, cân kỹ thuật;	
III VỮA XÂY DỰNG				
20	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:2022;	Bộ sàng tiêu chuẩn có kích thước lỗ sàng 10mm; 5mm; 2,5mm; 1,25mm; 0,63mm; 0,315mm, 0,14mm và sàng có kích thước lỗ 0,08mm; Cân kỹ thuật; Tủ sấy	Nguyễn Xuân Đường; Ngô Trung Dũng; Lê Hải Thanh; Nguyễn Công Phong; Nguyễn Văn Tâm; Văn Đình Quyền; Uông Văn Cường.
21	Xác định độ lưu động của vữa tươi (Phương pháp bàn dằn)	TCVN 3121-3:2022; ASTM C1437-20; ASTM C230/C230M-23;	Cân kỹ thuật; Thước kẹp; Bay, chảo trộn mẫu; Bàn dằn; Khâu chuẩn hình côn	
22	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022;	Cân kỹ thuật; Bình đong bằng kim loại không gỉ, có thể tích 1 lít, đường kính trong bằng 113 mm; Thước thẳng	
23	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đông rắn	TCVN3121-10:2022;	Cân kỹ thuật; Tủ sấy; Thước kẹp; Cân thuỷ tĩnh.	

24	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đóng rắn	TCVN3121-11:2022; TCVN9204:2012; ASTM C109/C109M-21; ASTM C942/C942M-21; AASHTO T106M/T106-22	Khuôn bằng kim loại; Chày đầm mẫu; Thùng bảo dưỡng mẫu; Gá định vị thử uốn, nén; Máy thử nén uốn;	
25	Xác định độ hút nước của vữa đã đóng rắn	TCVN3121-18:2022; ASTM C1403-22a;	Thùng ngâm mẫu; Tủ sấy; Cân kỹ thuật; Khăn lau mẫu	
26	Xác định độ nhớt của vữa bơm	TCVN 11971:2018 ASTM C939/C939M-22	Phễu hình côn, Thùng chứa 2000ml Đồng hồ bấm giây	
27	Xác định độ trương nở và tách nước của vữa bơm	TCVN 11971:2018 ASTM C940-22	Ống đong thủy tinh 1000ml Ống đong thủy tinh 20ml Nhiệt kế	
28	Xác định thời gian ninh kết của vữa bơm	ASTM C953-17	Dụng cụ Vicat	
29	Xác định độ tách nước của vữa xi măng khô trộn sẵn không co	TCVN 9204-2012	Thùng kim loại hình trụ 1 lít (D=H=107 mm) Nắp đậy bằng kính Ống Pipet, ống đong	
30	Xác định độ chảy của vữa xi măng khô trộn sẵn không co	TCVN 9204-2012	Nhớt kế Suttard: Ống trụ DxH = 50x100mm Tấm đáy 350x350mm	
IV BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG				
31	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022; ASTM C143/C143M-20; AASHTO T119-23; JIS A1101:2020	Bộ côn thử độ sụt Ca súc mẫu, Thanh đầm mẫu, Khay hứng, Thước lá 300mm,	Nguyễn Xuân Đường; Ngô Trung Dũng; Lê Hải Thanh; Nguyễn Công Phong; Nguyễn Văn Tâm; Văn Đình Quyền; Uông Văn Cường.
32	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:2022; ASTM C138/C138M-23; AASHTO T121-23; JIS A1116:2019	Cân kỹ thuật, Thùng đong; Thanh thép tròn, tron; Thước lá	
33	Xác định thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN3110:2022;	Bộ sàng tiêu chuẩn; Cân kỹ thuật; Tủ sấy; Khay sấy, bay....	
34	Xác định hàm lượng bọt khí vữa bê tông	TCVN 3111:2022; ASTM C173/C173M-23; ASTM C138/C138M-23; AASHTO T152-23; JIS A1128:2019;	Máy đo hàm lượng bọt khí Dụng cụ lấy mẫu, que đầm	
35	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:2022; ASTM C642-21;	Thùng ngâm mẫu; Tủ sấy, Cân kỹ thuật; Khăn lau mẫu; Thước lá kim loại; Bếp điện	

36	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022; ASTM C642-21;	Cân kỹ thuật; Tủ sấy; Thùng ngâm mẫu	
37	Xác định độ mài mòn	TCVN 3114:2022; ASTM C779/C779M-19;	Máy mài mòn bê tông; Máy cắt gia công mẫu; Thước lá, thước kẹp; Cát mài; Tủ sấy; Cân kỹ thuật	
38	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115:2022 ASTM C642-21;	Cân kỹ thuật, cân thủy tĩnh Thước lá kim loại; Nguồn nhiệt; thùng nấu Paraphin; Tủ sấy	
39	Xác định độ chống thấm nước	TCVN 3116:2022; ASTM C1585-20;	Máy xác định độ chống thấm, bộ áo mẫu, paraffin, bàn chải sắt, tủ sấy	
40	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118:2022; TCVN 12252:2020; ASTM C39/C39M-21; ASTM C42/C42M-20; ASTM C873/C873-23; AASHTO T22-22; AASHTO T24-22; AASHTO T140-20; JIS A1108:2018; JIS A1107:2012;	Máy nén thủy lực, Thước lá kim loại, Máy khoan lấy lõi, Máy cắt gia công mẫu	
41	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119:2022; ASTM C293/C293M-16; ASTM C78/C78M-22; AASHTO T97-23; AASHTO T177-17; JIS A1106:2018,	Máy nén thủy lực, Bộ gá thử uốn, Thước thép	
42	Xác định cường độ kéo khi bừa của bê tông	TCVN 3120:2022; ASTM C496/C496M-17; AASHTO T198-22; JIS A1113:2018;	Máy nén thủy lực; Tấm đệm truyền tải	
43	Xác định cường độ kéo khi ép ché của vật liệu hạt liên kết bằng các chất kết dính	TCVN 8862:2011; TCVN 8858:2023;	Máy nén thủy lực; Tấm đệm truyền tải	
V	NHỰA BITUM, NHỰA ĐƯỜNG POLYME			
44	Xác định độ kim lún; chỉ số độ kim lún (PI)	TCVN 7495:2005; TCVN13567-1:2022 ASTM D5/D5M-20; AASHTO T49-22	Bộ máy đo độ kim lún tự động; Nhiệt kế	Nguyễn Hoà Hào; Nguyễn Xuân Đường; Ngô Trung Dũng;
45	Xác định độ kéo dài ở 25°C	TCVN 7496:2005; ASTM D113-17 ; AASHTO T51-22	Máy kéo dài (5±0,5cm/ph); Bộ khuôn bằng đồng; Bể ổn nhiệt; Nhiệt kế,	Lê Hải Thanh; Nguyễn Công Phong; Nguyễn Văn Tâm

			Nguồn nhiệt, dao cắt nhựa	
46	Xác định điểm hoá mềm (PP vòng bi)	TCVN 7497:2005; ASTM D36/D36M-14(2020); AASHTO T53-22	Bộ dụng cụ đo nhiệt độ hóa mềm; Nhiệt kế, Nguồn nhiệt, dao cắt nhựa	
47	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 7501:2005; ASTM D70/D70M-21; AASHTO T228-22	Bình khối lượng thể tích, Tủ sấy, cân kỹ thuật; Nhiệt kế 100 ⁰ C, chậu, nước cất, nước đá.	
48	Xác định độ bám dính với đá	TCVN 7504:2005; ASTM D3625/D3625M-20; AASHTO T182-84(2002)	Cốc mò 1000ml; Tủ sấy, bếp điện; Đồng hồ bấm giây; Giá treo mẫu và các viên đá 20x40mm	
49	Xác định độ đàn hồi của nhựa đường Polime	TCVN 11194:2017; ASTM D6084/D6084M-21	Máy kéo dài nhựa; Khuôn bằng đồng; Nhiệt kế; Chậu đựng nước (15l) , Bể ổn nhiệt, Kéo cắt mẫu	
VI BỘT KHOÁNG TRONG BÊ TÔNG NHỰA				
50	Khối lượng riêng của bột khoáng	TCVN8735:2012; ASTM D854-14; AASHTO T100-22	Bình khối lượng riêng (100cm ³); Cân kỹ thuật; Máy hút chân không; Bình để rửa; Tủ sấy, Nhiệt kế; Sàng; Bát sứ; Bình hút ẩm; nước cất	Nguyễn Hoà Hảo; Nguyễn Xuân Đường; Ngô Trung Dũng; Lê Hải Thanh; Nguyễn Công Phong; Nguyễn Văn Tâm
51	Thành phần hạt	TCVN 12884-2:2020; ASTM D546-17 AASHTO T37-07(2020)	Cân kỹ thuật; Tủ sấy; Bộ sàng tiêu chuẩn; Bình hút ẩm;	
52	Độ ẩm	TCVN 12884-2:2020	Cân kỹ thuật; Tủ sấy, khay đựng mẫu	
53	Hệ số thích nước	TCVN 12884-2:2020	Cân, tủ sấy, bát sứ, chày, đĩa thuỷ tinh, nước cất, ống đồng, dầu hoá	
VII BÊ TÔNG NHỰA				
54	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011; ASTM D6927-22; AASHTO T245-22;	Máy nén Marshall; Khuôn, kích tháo mẫu; Bể ổn nhiệt, bếp đun, chảo trộn; Tủ sấy, nhiệt kế 250 ⁰ C; Cân kỹ thuật; thước kẹp và các dụng cụ phụ trợ.	Nguyễn Hoà Hảo; Nguyễn Xuân Đường; Ngô Trung Dũng; Lê Hải Thanh; Nguyễn Công Phong; Nguyễn Văn Tâm
55	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp	TCVN 8860-2:2011; ASTM D2172/D2172M-17E1;	Máy li tâm tách nhựa, Tủ sấy, lò nung; Cân kỹ thuật;	Nguyễn Văn Tâm

	chiết sử dụng máy li tâm	AASHTO T164-22;	Giấy lọc, cốc nung
56	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011; AASHTO T27-23; ASTM C136/C136M-19;	Bộ sàng; Cân kỹ thuật; Tủ sấy
57	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011; ASTM D2041/D2041M-19; AASHTO T209-22;	Máy, bình hút chân không; Cân kỹ thuật; Tủ sấy, khay và các dụng cụ phụ trợ
58	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa ở trạng thái đầm nén	TCVN 8860-5:2011; ASTM D2726/D2726M-21; ASHTO T166-22; AASHTO T275-22	Cân thủy tĩnh; Chậu ngâm mẫu; Tủ sấy; Nhiệt kế
59	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011; ASTM D6390-11(2017); AASHTO T305-22	Tủ sấy; Rọ đựng mẫu, đĩa kim loại; Cân kỹ thuật; Chảo, bay
60	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011; ASTM C1252-23; AASHTO T304-22	Khung phễu và ống đong; Tấm kính, khay, dao gạt; Cân kỹ thuật
61	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011	Phương pháp tính toán
62	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011; ASTM D3203/D3203M-22; AASHTO T269-14(2022)	Phương pháp tính toán
63	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011; ASTM D3203/D3203M-22; AASHTO T269-14(2022)	Phương pháp tính toán
64	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011; ASTM D3203/D3203M-22; AASHTO T269-14(2022)	Phương pháp tính toán
65	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011; ASTM D6927-22; AASHTO T245-22;	Phương pháp tính toán
66	Xác định độ góc cạnh của cốt liệu lớn	TCVN 11807-2017; AASHTO T326-22;	Thùng đong, phễu, giá đỡ; Tấm kính, khay kim loại, thanh gạt; Cân kỹ thuật, tủ sấy
67	Cường độ chịu nén của hỗn hợp Bê tông nhựa	AASHTO T167-22	Bộ đầm tạo mẫu, khuôn đúc mẫu, Máy nén

68	Xác định độ chồi của hỗn hợp bê tông nhựa	TCVN 13567-1:2022	Máy, bình hút chân không; Cân thủy tĩnh; Tủ sấy, khay Chậu ngâm mẫu; Nhiệt kế	
69	Xác định cường độ kéo khi ép chẻ của vật liệu hạt liên kết bằng các chất kết dính	TCVN 8862:2011	Máy nén thủy lực Tấm đệm truyền tải	
70	Xác định khả năng kháng ẩm của bê tông nhựa đã đầm chặt	TCVN 12914-2020; AASHTO T283-22	Máy nén thủy lực Tấm đệm truyền tải Bình hút chân không Máy hút chân không	
VIII BENTONITE				
71	Khối lượng riêng	TCVN 11893:2017; ASTM D4380-20	Dụng cụ cân tỷ trọng	Nguyễn Xuân Đường; Ngô Trung Dũng; Lê Hải Thanh; Nguyễn Công Phong; Nguyễn Văn Tâm; Văn Đình Quyền; Uông Văn Cường.
72	Độ nhớt	TCVN 11893:2017; ASTM D6910/D6910M-19	Phễu Marsh	
73	Độ PH	TCVN 11893:2017; ASTM D4972-19	Giấy thử PH	
74	Hàm lượng cát	TCVN 11893:2017; ASTM D4381/D4381M-22	Bộ xác định hàm lượng cát	
75	Độ ẩm	ASTM D2216-19	Cân điện tử; Tủ sấy, khay đựng mẫu...	
IX VẬT LIỆU KIM LOẠI				
76	Thử kéo	TCVN 197-1:2014; TCVN 7937-1:2013; TCVN 7937-2:2013; TCVN 7937-3:2013; ASTM A370-23; ASTM E8/E8M-22; AASHTO T244-23; AASHTO T68M/T68-09; JIS Z2241:2022; ISO 15630-1:2010; ISO 15630-2:2010; ISO 15630-3:2010; ISO 6892-1:2019	Máy kéo, nén, uốn vạn năng; Thiết bị khắc vạch mẫu, Thước kẹp, Cân kỹ thuật; Thước lá kim loại.	Nguyễn Hoà Hào; Nguyễn Xuân Đường; Ngô Trung Dũng; Lê Hải Thanh; Nguyễn Công Phong; Nguyễn Văn Tâm
77	Thử uốn	TCVN 198:2008; TCVN 6287:1997; ASTM A370-23; AASHTO T244-23; JIS Z2248:2022; ISO 7438:2020; ISO 10665:1990 ISO 15630-1:2019	Máy kéo, nén, uốn vạn năng và phụ kiện (đồ gá, gối đỡ, đầu búa uốn các cỡ,..)	
78	Thử kéo mối hàn kim loại	TCVN 5403:1991; TCVN 9391:2012;	Máy kéo, nén, uốn vạn năng	

		ASTM A370-23; AASHTO T244-23	Máy cắt thép tạo mẫu	
79	Thử nén bẹp ống	TCVN 1830:2008; ISO 8492:2013	Máy kéo, nén, uốn vạn năng; Máy cắt thép tạo mẫu	
80	Thử kéo bu lông, đai ốc; tăng đơ	TCVN 1916:1995; ASTM A370-23; ASTM F606/F606M-21; ASTM A370-23; ASTM E8/E8M-22; AASHTO T244-23 AASHTO T68M/T86-09;	Máy kéo, nén, uốn vạn năng; Bộ gá kéo bu lông; Máy cắt thép tạo mẫu	
81	Thép cốt bê tông – Mối nối bằng ống ren	TCVN 8163:2009; TCCS 38-2012 ASTM A370-23; ASTM E8/E8M-22; AASHTO T244-23 AASHTO T68M/T86-09;	Máy kéo, nén, uốn vạn năng; Máy cắt thép tạo mẫu	
82	Lớp phủ, lớp mạ trên bề mặt kim loại	TCVN5408:2007; (ISO 01461:1999); TCVN5878:2007; (ISO 2178:1982); ISO 2808:2019; ASTM A123/A123M-17; ASTM A153/A153M-23	Thiết bị đo chiều dày lớp phủ, mạ kẽm chuyên dùng	
X	ĐẤT TRONG PHÒNG			
83	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:2012; AASHTO T100-22; ASTM D854-14; JIS A1202:2020	Nước cất, dầu hoả; Cân kỹ thuật; Bình tỷ trọng (100cm ³); Cối chà sứ (đồng); Bình hút ẩm; Rây 2mm; Bếp cát, tủ sấy; Tỷ trọng kế; Cốc nhỏ hộp nhựa có nắp	Nguyễn Hoà Hào; Nguyễn Xuân Đường; Ngô Trung Dũng; Lê Hải Thanh; Nguyễn Công Phong; Nguyễn Văn Tâm
84	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:2012; ASTM D2216-19; ASTM D4959-16; AASHTO T265-22	Tủ sấy, cân kỹ thuật; Bình hút ẩm, cốc thuỷ tinh; Rây (0,5; 1mm); Cối và chà sứ có đầu bọc cao su; Khay men phơi đất	
85	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:2012; ASTM D4318-17E1; AASHTO T89-22; AASHTO T90-22	Tấm kính nhám; Sàng tiêu chuẩn; Cối và chà sứ; Bình thuỷ tinh; Tủ sấy, Cân kỹ thuật; Dao để trộn, hộp ẩm; Dụng cụ Casagrande	
86	Xác định thành phần hạt	TCVN 4198:2014; ASTM D422-63(2007)E2 ASTM D6913/D6913M-	Cân kỹ thuật; Bộ Cối và chà sứ; Tủ sấy, Cân kỹ thuật;	

		17; ASTM D1140-17; AASHTO T88-23,	Tỷ trọng kế; Bình đong; Bộ sàng tiêu chuẩn	
87	Xác định độ chặt tiêu chuẩn trong phòng thí nghiệm	TCVN 4201:2012; TCVN 12790-2020; ASTM D698-12(2021); ASTM D1557-12(2021); AASHTO T99-22; AASHTO T180-22;	Bộ cối, chày đầm nén, Tủ sấy; Cân kỹ thuật; Sàng (19 mm, 4,75mm); Bình phun nước; Bình hút ẩm; Hộp nhôm; Dao gạt đất; Vô đập đất; Cối sứ và chày bọc cao su	
88	Xác định khối lượng thể tích; KLTT khô lớn nhất và nhỏ nhất	TCVN 4202:2012; TCVN 8721:2012;	Dao vòng bằng kim loại; Thước cặp; Dao cắt có lưỡi thẳng; Cân kỹ thuật; cân thủy tĩnh Các tấm kính, Hộp nhôm; Tủ sấy, Bình hút ẩm; Dầu hoả, Parafin; Cối đầm Proctor; Ổng đong 1000 cm ³	
89	Xác định tỷ số CBR trong phòng thí nghiệm	TCVN 12792-2020; ASTM D1883-21; AASHTO T193-22; JIS A1211:2020;	Máy nén CBR; Cối, chày đầm CBR; Tấm đệm gia tải, tấm đo trương nở; Đồng hồ đo trương nở	
90	Xác định hàm lượng hữu cơ của đất	TCVN 8726:2012; ASTM D2974-20E1; AASHTO T267-22	Tủ sấy, lò nung; Cân kỹ thuật, Sàng tiêu chuẩn; Cốc đựng mẫu	
91	Xác định tổng hàm lượng và hàm lượng các Ion muối hòa tan của đất; Xác định hàm lượng muối dễ hoà tan trong đất	TCVN 8727:2012; TCVN9436:2012; BS 1377-3:1990	Cân kỹ thuật, Tủ sấy; Ổng đong, cốc mô; Bếp cách cát; Dung dịch H ₂ O ₂	
XI	THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG			
92	Xác định độ chặt của đất tại hiện trường bằng phương pháp dao đai	TCVN 12791-2020; ASTM D2937-17E2; AASHTO T204-90 (1996)	Dao đai tròn bằng thép; Cân kỹ thuật, Búa đóng, đai đệm, tủ sấy; Các dụng cụ đo độ ẩm	Nguyễn Xuân Đường; Ngô Trung Dũng; Lê Hải Thanh; Nguyễn Công Phong;
93	Xác định độ chặt của đất tại hiện trường bằng phương pháp rót cát	22TCN 346:2006; ASTM D1556/D1556M-15E1; AASHTO T191-14(2022)	Phễu rót cát; Cát chuẩn; Cân kỹ thuật; Các dụng cụ đo độ ẩm	Nguyễn Văn Tâm; Văn Đình Quyền; Uông Văn Cường.

94	Xác định độ ẩm; khối lượng thể tích của đất; độ chặt sau khi đầm nén tại hiện trường	TCVN 8728:2012; TCVN 8729:2012; TCVN 8730:2012; TCCS29:2020/TCĐBVN ; ASTM D5030-13; ASTM D4914/D4914M-16 ASTM D2167-15; AASHTO T205-86(1996)	Côn, khay đốt mẫu; Bếp ga đơn; Dao đai tròn bằng thép; Cân kỹ thuật, Búa đóng, đai đệm; Các dụng cụ đo độ ẩm Phễu rót cát; Cát chuẩn; Vòng chắn bằng thép; Tấm ni lông, bóng cao su; Bình đóng nước
95	Độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:2011	Thước dài 3m; Nêm có chiều dày 3, 5, 7, 10, 15mm
96	Phương pháp thử nghiệm xác định mô đun đàn hồi nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng PP sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011; ASTM D1195/D1195M-21; AASHTO T221-90(2021)	Tấm ép cứng chuyên dùng; Kịch thủy lực có gắn đồng hồ đo lực; Thiên phân kế; Giá cố định đồng hồ đo lún; Hệ khung đối trọng.
97	Xác định mô đun đàn hồi chung của kết cấu bằng cần Benkelman	TCVN 8867:2011; ASTM D4695-03(2020); AASHTO T256-01(2020)	Cần Benkenman Xe đo (xe tải - trục đơn bánh kép)
98	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011; ASTM E965-15(2019)	Cát chuẩn; Ống đóng cát; Bàn xoa cát hình tròn; Bàn chải sắt và bàn chải lông mềm; Thước đo dài; Cân kỹ thuật; Tấm chắn gió
99	Xác định mô đun biến dạng tại hiện trường bằng tấm ép phẳng.	TCVN 9354:2012; ASTM D1194-94; ASTM D4395-17	Tấm ép cứng chuyên dùng, Kịch thủy lực có gắn đồng hồ đo lực, thiên phân kế
100	Sức kháng trượt của bề mặt đường bằng PP con lắc Anh	TCVN 10271:2014 ASTM E501-08 (2020) AASHTO T278-90 (2021)	Thiết bị con lắc Anh Thước, nhiệt kế ; Chai nhựa, chổi lông

Ghi chú: Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và tiêu chuẩn nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phòng thí nghiệm sẽ áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.

2.2. Danh mục máy móc, thiết bị

2.2.1. Trang thiết bị chính

STT	Tên thiết bị	Đặc trưng kỹ thuật	Xuất xứ	Số lượng
1	Máy uốn kéo nén vạn năng	Hiển thị lực điện tử Lực kéo, nén tối đa 1000 kN	Trung Quốc	02

2	Máy nén bê tông	Hiện thị lực điện tử Lực kéo, nén tối đa 2000 kN	Trung Quốc	03
3	Máy nén vữa 300 kN	TYA - 300	Trung Quốc	01
4	Cân điện tử 600 g.	VIBRA	Nhật Bản	01
5	Cân điện tử 5000 g.	VIBRA	Nhật Bản	01
6	Cân điện tử 5200 g.	OKS-DJ5202A	Nhật Bản	01
7	Cân điện tử VIBRA 6200 g.	SJ-6200CE	Nhật Bản	01
8	Cân kỹ thuật VIBRA15 kg.	GS-ALC 15	Nhật Bản	01
9	Cân đĩa điện tử 15kg.	RC21P15	Mỹ	02
10	Cân kỹ thuật 20 kg.	VIBRA	Nhật Bản	01
11	Cân đĩa điện tử 30kg	BC30	Mỹ	01
12	Cân điện tử 30 kg	GLSAC30	Nhật Bản	01
13	Bộ đo và điều khiển nhiệt độ tủ sấy.	101-2A; HN101-2; 101-2	Trung Quốc	03
14	Nhiệt kế hiện số (Đo nhiệt độ hóa mềm nhựa đường).	DF-12	Trung Quốc	01
15	Nhiệt kế điện tử	WT-1	Trung Quốc	01
16	Nhiệt kế cơ.	Cơ, 0-250 °C	Trung Quốc	01
17	Vòng đo lực CBR.	Ứng lực, 0-30 kN; 0-60 kN	Trung Quốc	02
18	Thiết bị đo độ kim lún nhựa đường.	DF-6	Trung Quốc	01
19	Máy nén Marshall điện tử.	DWL-3A; LWD-4	Trung Quốc	02
20	Máy chiết nhựa ly tâm.	Điện tử	Trung Quốc	01
21	Bể ôn nhiệt bê tông nhựa.	DHC-57	Trung Quốc	01
22	Máy đo chiều dày lớp phủ, mạ kẽm.	EC-900-E	Trung Quốc	01
23	Thiết bị con lắc Anh	BM3	Trung Quốc	01
24	Máy thử mài mòn LosAngeles	T Tech	Trung Quốc	01
25	Đồng hồ so.	Cơ	Trung Quốc	03
26	Máy đo điện trở tiếp đất.	4102A	Nhật bản	01
27	Súng bật nảy kiểm tra cường độ bê tông.		ITALIA	01
28	Máy siêu âm bê tông.	C369	ITALIA	01
29	Máy cắt phẳng	Dạng vòng ứng biến	Trung Quốc	01
30	Máy TN nén lún của đất	Máy nén tam liên	Trung Quốc	01
31	Bộ đo và điều khiển nhiệt độ lò nung.	SX2-4-10	Trung Quốc	01
32	Thiết bị đo HL bọt khí của bê tông.	CA-3	Trung Quốc	01
33	Kích thủy lực.	0-160 kN	Trung Quốc	01

2.2.2. Trang thiết bị khác

STT	Tên thiết bị	Đặc trưng kỹ thuật	Xuất xứ	Số lượng
1	Sàng tiêu chuẩn	Cỡ lỗ: 75; 50; 40; 37,5; 31,5;	Trung Quốc	04

	D300, lỗ vuông	25; 20; 19; 15; 12,5; 10; 9,5; 8; 6,3; 5; 4,75; 2,5; 2,36; 2; 1,7; 1,25; 1,18; 1; 0,63; 0,5; 0,425; 0,315; 0,3; 0,25; 0,15; 0,14; 0,1; 0,075; 0,071		
2	Máy hút chân không. Model VE125.	Lưu lượng: 70 lít/phút.; đồng hồ chân không 760mmHg.	Trung Quốc	02
3	Bình hút chân không	Đường kính bình: f300mm; cao 250mm	Trung Quốc	02
4	Khay tôn	600x600x50mm	Việt Nam	10
5	Khay nhôm	300x400x50mm	Việt Nam	10
6	Khay nhôm	200x300x50mm	Việt Nam	20
7	Dao gạt đất	300x50x3mm	Việt Nam	02
8	Bếp ga đơn		Trung Quốc	05
9	Dụng cụ chia mẫu	0,5 inch; 1 inch	Trung Quốc	02
10	Bàn rung mẫu bê tông	Mặt bàn có kích thước: 1x1m	Trung Quốc	01
11	Máy trộn bê tông	Máy trộn cưỡng bức	Trung Quốc	01
12	Khuôn đúc mẫu bê tông hình trụ	Khuôn bằng nhựa; Kích thước: f150 x 300mm.	Việt Nam	100
13	Khuôn đúc mẫu bê tông lập phương	Khuôn bằng nhựa; Kích thước: 150x150x150mm.	Việt Nam	100
14	Máy thử thấm bê tông	Máy thử thấm đồng hồ cơ, thử được 6 viên mẫu cùng lúc	Trung Quốc	01
15	Sàng tiêu chuẩn xác định độ mịn xi măng	Đường kính: 200; cao 50mm.	Trung Quốc	02
16	Bình tỉ trọng Le chatelier 250ml	Xác định tỉ trọng xi măng, bình cao cổ có nút nhám	Trung Quốc	02
17	Bộ kim vi ca thí nghiệm xi măng.	Trọng lượng phần tác dụng lên mẫu tính cả kim 300grs.	Trung Quốc	02
18	Khuôn Le chatelier XD độ ổn định thể tích xi măng	Model LJ-175 - JIANYI.	Trung Quốc	06
19	Bàn dẫn quay tay	Khối lượng bàn dẫn chuyên động 3,45Kg, biên độ rơi: 10mm.	Trung Quốc	02
20	Nồi hấp mẫu xi măng	Thùng luộc mẫu bằng Inox dung tích 10L đốt nóng bằng điện trở	Việt Nam	02
21	Máy trộn vữa xi măng tự động.	Phù hợp TC ISO 679 và TCVN 6016-1995.	Trung Quốc	02
22	Máy dẫn vữa xi măng.	Phù hợp TC ISO 679 và TCVN 6016-1995.	Trung Quốc	02
23	Khuôn đúc mẫu vữa xây	Khuôn kép ba. Kích thước 40x40x160mm	Trung Quốc	06
24	Khuôn đúc mẫu vữa bơm	Khuôn kép ba. Kích thước 50x50x50mm	Trung Quốc	06
25	Khuôn đúc mẫu vuông	Khuôn kép ba. Kích thước 100x100x100mm	Trung Quốc	06
26	Dụng cụ gá nén mẫu 40x40mm	Kiểm tra giới hạn bền nén của mẫu xi măng	Trung Quốc	02
27	Dụng cụ gá uốn mẫu	Kiểm tra giới hạn bền uốn của	Trung Quốc	02

	40x40mm	mẫu xi măng		
28	Dụng cụ gá ép chẻ	Kiểm tra cường độ kéo khi ép chẻ của mẫu CPDD gia cố xi măng, Bê tông nhựa	Việt Nam	01
29	Phễu xác định độ chảy vữa	Dung tích đo 1725 ml	Trung Quốc	02
30	Bình xác định hàm lượng bụi bùn sét của cát	Bình trụ f120 x H320mm có 02 vòi với van khóa để cấp nước; vòi tràn.	Việt Nam	02
31	Bảng so màu	Gồm 05 màu chuẩn	Việt Nam	02
32	Bếp cách cát. Nguồn: 220VAC; 1,5KW.	Mặt bếp bằng D 190mm, có núm điều chỉnh tốc độ gia nhiệt. Kèm đĩa nhôm.	Trung Quốc	02
33	Bộ khuôn nén đập xi lanh	Khuôn bằng thép dày 5mm. Loại f75xH75 và f150 x H150mm; piston cho 02 loại xi lanh trên và tấm đế.	Việt Nam	02
34	Bộ thùng đong bằng thép	Dung tích 1;2;5;10;20 lít	Việt Nam	02
35	Phễu xác định khối lượng thể tích xốp của đá	Vật liệu bằng thép phủ sơn. thể tích > 25 lít.	Việt Nam	02
36	Phễu xác định khối lượng thể tích xốp của cát.	Vật liệu bằng thép phủ sơn. thể tích > 3 lít.	Việt Nam	02
37	Bình xác định hàm lượng bụi, bùn, sét của đá.	Bình trụ f250 x H350mm có 02 vòi với van khóa để cấp nước; vòi tràn	Việt Nam	02
38	Bộ côn chày xác định độ hấp phụ nước của cát.	Côn hình nón cụt bằng thép không gỉ, kèm chày đâm	Việt Nam	02
39	Máy kiểm tra độ mài mòn Los Angeles	Kích thước thùng : f711 x L508mm. Tốc độ vòng quay: 30 - 33 rpm. Kèm 12 bi thép f48mm; trọng lượng 405-450g/viên.	Trung Quốc	02
40	Bộ thí nghiệm đương lượng cát. Model: SD-II	Gồm 04 ống đương lượng bằng pleXiglass có nút su; bộ quả tạ sục mẫu; tuy ô đồng; dây dẫn	Trung Quốc	01
41	Thước kẹp cải tiến	KT hạt thoi dẹt của cốt liệu lớn	Việt Nam	03
42	Bình dung tích bằng thủy tinh từ 1,05 lít đến 1,5 lít	Thí nghiệm Khối lượng riêng của cốt liệu	Việt Nam	02
43	Bộ thí nghiệm độ góc cạnh của cốt liệu nhỏ	Gồm phễu, giá đỡ và ống đong	Việt Nam	01
44	Bộ thí nghiệm độ góc cạnh của cốt liệu lớn	Gồm phễu, giá đỡ và ống đong	Việt Nam	01
45	Đũa thủy tinh	Thí nghiệm hàm lượng mica trong cốt liệu nhỏ	Việt Nam	03
46	Tỷ trọng kế 152H	Thang đo: - 5 - +60g/l.	Pháp	01
47	Quả lê bằng cao su	Cao su	Trung Quốc	02
48	ống Pipet	Thủy tinh	Trung Quốc	02
49	Bình tỉ trọng 100ml	Thủy tinh	Trung Quốc	05
50	ống đong 50 ml	Thủy tinh	Trung Quốc	03
51	ống đong 100 ml	Thủy tinh	Trung Quốc	03
52	ống đong 250 ml	Thủy tinh	Trung Quốc	03

53	ống đong 500ml	Thủy tinh	Trung Quốc	03
54	ống đong 1000ml	Thủy tinh	Trung Quốc	05
55	Bình tam giác 100 ml	Thủy tinh	Trung Quốc	03
56	Bình tam giác 250ml	Thủy tinh	Trung Quốc	03
57	Bình tam giác 1000ml	Thủy tinh	Trung Quốc	03
58	Kính lúp		Trung Quốc	01
59	Bộ Casagrande xác định giới hạn chảy		Việt Nam	02
60	Tấm kính xác định giới hạn dẻo	Qui cách: 300 x 300 x 10mm.	Việt Nam	02
61	Hộp nhôm thí nghiệm độ ẩm	70x30 mm	Trung Quốc	30
62	Bộ cối chày sứ		Trung Quốc	02
63	Bộ cối chày đồng		Việt Nam	02
64	Bộ khuôn CBR	D152 mm	Việt Nam	18
65	Bộ cối chày protor tiêu chuẩn.	Gồm: Chày đầm f50,8mm; trọng lượng 2,5Kg; hành trình rơi : 300mm. Cối f101x116mm	Việt Nam	02
66	Bộ cối chày protor cải tiến.	Gồm: Chày đầm f50,8mm; trọng lượng 4,5Kg; hành trình rơi : 450mm. Cối f152x116mm	Việt Nam	02
67	Máy đầm Protor tự động	Đảm được cho cối tiêu chuẩn và cối cải tiến	Trung Quốc	02
68	Thiết bị thí nghiệm hệ số thấm của cát	Bộ thí nghiệm hệ số thấm loại cột nước không đổi	Trung Quốc	01
69	Bộ Côn thử độ sụt	Hình nón cụt. Kích thước 100x200x300mm	Việt Nam	05
70	Bộ dao đai xác định dung trọng hiện trường	Gồm ba dao bằng thép không rỉ f70 x 52mm	Việt Nam	02
71	Phễu rót cát	Phễu thép	Việt Nam	05
72	Thước 3 mét xác định độ bằng phẳng của mặt đường.	Vật liệu bằng nhôm, có level nước. Thước gồm 02 đoạn dài 1,5m. Kèm thước tiêu li đo khe hở và túi da bảo quản.	Trung Quốc	02
73	Cần Benkelman	Cần tỉ lệ 1:2. Kèm 01 đồng hồ chuyển vị	Việt Nam	02
74	Bộ đo E bằng tấm ép cứng	Bao gồm: tấm ép cứng D330 x 20mm; Dụng cụ gá đầu cần là ống thép D200mm; Kích thủy lực 16 Tấn (TQ) Kèm đồng hồ áp lực	Việt Nam	01
75	Tấm ép D46 cm	Tấm ép cứng D460 x 20mm	Việt Nam	01
76	Tấm ép D76 cm	Tấm ép cứng D760 x 20mm	Việt Nam	01
77	Tấm ép hình vuông 50x50 cm	Tấm ép cứng 50x50x20mm	Việt Nam	01
78	Giá cố định đồng hồ đo E	Giá bằng Inox, kèm giá từ kẹp đồng hồ	Việt Nam	01
79	Dụng cụ xác định độ nhám của mặt đường theo PP rắc cát	Gồm ống đong bằng đồng với thể tích tiêu chuẩn, bàn xoa bằng gỗ có đệm su và thước lá 300mm.	Việt Nam	02

80	Thiết bị thí nghiệm xuyên động (DCP)	Dụng cụ chùy xuyên động nặng tầm 12-14kg, quả búa nặng 8kg, cần xuyên.	Trung Quốc	01
81	Bộ phễu xác định hàm lượng hòa tan trong dung môi Triclo Etylen	Phễu sứ có tấm đỡ giấy lọc, bình tam giác hút chân không 500ml, nút cao su và 01 tờ giấy lọc 600*600mm.	Việt Nam	01
82	Kích tháo mẫu	Dùng để tháo mẫu bê tông nhựa, đất có đường kính 101,6 và 152mm.	Việt Nam	02
83	Bình tỷ trọng nhựa đường	Bình thủy tinh, dùng để xác định khối lượng riêng của nhựa đường	Việt Nam	02
84	Máy xác định nhiệt độ bắt cháy của nhựa đường.	Cốc chứa mẫu bằng đồng với tay cầm cách nhiệt; nhiệt kế 400 °C	Trung Quốc	01
85	Máy đầm tạo mẫu Marshall	Trọng lượng chày: 4.536Kg; hành trình rơi: 457mm. Kèm theo 03 khuôn bê tông nhựa ; 01 ống dẫn và 01 đế khuôn.	Việt Nam	01
86	Đầm tạo mẫu Marshall bằng tay.	Trọng lượng chày: 4.536Kg; hành trình rơi: 457mm. Kèm theo 03 khuôn bê tông nhựa ; 01 ống dẫn và 01 đế khuôn.	Việt Nam	02
87	Giỏ cân thủy tĩnh	Qui cách: f200 x H200mm.	Việt Nam	02
88	Giỏ thí nghiệm độ chảy nhựa	Giỏ hình trụ có mắt lưới 6,3mm	Việt Nam	
89	Khuôn Marshall	Khuôn bằng thép mạ.	Việt Nam	15
90	Chảo trộn BTN	Chảo nhôm	Việt Nam	02
91	Kẹp gấp mẫu	Kẹp bằng sắt	Việt Nam	02
92	Bê ôn nhiệt bê tông nhựa.	Bộ điều khiển cài đặt nhiệt độ theo yêu cầu	Trung Quốc	02
93	Máy đo độ giãn dài nhựa đường.	Hành trình đo >100 cm	Trung Quốc	01
94	Thiết bị đo hoá mềm nhựa đường.	DF-12	Trung Quốc	02
95	Máy khoan lấy lõi	Có thể khoan lấy lõi có đường kính tối đa đến 150mm; độ sâu tối đa 400mm; tốc độ từ 200-1000rpm.	Nhật Bản	02
96	Mũi khoan bê tông	D50; D100; D150 (mm)	Trung Quốc	02
97	Máy cắt thép	Máy cắt mẫu thép và mẫu bê tông lõi khoan	Việt Nam	03
98	Thước kẹp kỹ thuật	D200 sai số 0.02mm	Trung Quốc	03
99	Thước thép	L100mm	Trung Quốc	03
100	Bộ thí nghiệm Bentonite	Cân tỷ trọng bùn khoan; Cốc và phễu đo độ nhớt; dụng cụ đo hàm lượng cát; Giấy thử độ pH	Trung Quốc	02

Ghi chú:

- Danh mục trên chưa bao gồm hệ thống máy móc, trang thiết bị phụ trợ khác;

- Các loại máy móc, thiết bị được kiểm tra, bảo dưỡng và kiểm định/ hiệu chuẩn định kỳ đúng quy định đảm bảo luôn trong tình trạng hoạt động tốt khi sử dụng.

2.3. Danh sách cán bộ, thí nghiệm viên

STT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Chứng chỉ/ chứng nhận nghiệp vụ	Công việc được giao
1	Hồ Sỹ Khởi	Kỹ sư xây dựng cầu đường	- Quản lý PTN - Bằng nghề thí nghiệm	Trưởng phòng
2	Nguyễn Hoà Hào	Kỹ sư công nghệ vật liệu Silicat	- Quản lý PTN - Thí nghiệm cơ lý vật liệu xây dựng) - Xác định tính chất hoá học của VLXD	Phó phòng
3	Ngô Trung Dũng	Kỹ sư Công nghệ Kỹ thuật VLXD	- Chứng chỉ thí nghiệm - Chứng nhận quản lý PTN	Phó phòng
4	Nguyễn Văn Tâm	Kỹ sư kỹ thuật XDCTGT	- Chứng nhận thí nghiệm	Trạm trưởng
5	Nguyễn Xuân Đường	Trung cấp nghề	- Bằng nghề thí nghiệm	Trạm phó
6	Lê Hải Thanh	Trung cấp nghề	- Bằng nghề thí nghiệm	Trạm phó
7	Uông Văn Cường	Chứng chỉ	- Chứng chỉ thí nghiệm đất - Chứng chỉ thí nghiệm bê tông và VLXD	Nhân viên
8	Văn Đình Quyền	Chứng chỉ	- Chứng chỉ thí nghiệm vật liệu	Nhân viên
9	Trương Đức Huy	Chứng chỉ	- Chứng chỉ thí nghiệm viên chuyên ngành xây dựng giao thông	Nhân viên
10	Nguyễn Công Phong	Chứng chỉ	- Chứng chỉ thí nghiệm	Nhân viên

Công ty CP tư vấn thiết kế và xây dựng công trình 206 chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đầy đủ, chính xác của thông tin tự công bố; tính chính xác, hợp pháp của hồ sơ kèm theo.

Cam kết hành nghề hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo đúng nội dung đã công bố và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.

**ĐẠI DIỆN
TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG
THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**



GIÁM ĐỐC
Trần Đình Quý